

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/2006/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 10 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

**Về Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2007**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHOÁ X - KỲ HỌP THỨ 10 (BẤT THƯỜNG)**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 11/7/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước và Quyết định số 151/2006/QĐ-TTg ngày 29/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2007;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 2732/TTr-UBND ngày 03/10/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2007; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2007 (có định mức phân bổ... kèm theo Nghị quyết này). HĐND tỉnh nhấn mạnh một số nội dung quan trọng sau:

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2007 đã bao gồm tiền lương theo qui định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004, Nghị định số 119/2005/NĐ-CP ngày 27/9/2005 của Chính phủ và được thực hiện trong thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh và các huyện, thành phố (bao gồm cấp huyện và cấp xã), được áp dụng từ năm 2007.

2. Định mức chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể: nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương nhỏ hơn 35%

so với tổng chi sẽ được bổ sung đủ 35%; bảo đảm tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 65%, chi thực hiện nhiệm vụ không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương tối thiểu là 35%.

3. Các huyện, thành phố: nếu dự toán chi thường xuyên năm 2007 thấp hơn mức dự toán chi năm 2006 do UBND tỉnh giao theo Quyết định số 134/2005/QĐ-UBND ngày 12/12/2005 thì được bổ sung để đảm bảo không thấp hơn mức dự toán năm 2006 và có mức tăng hợp lý theo khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

4. Định mức chi sự nghiệp giáo dục: nếu tỷ lệ chi cho giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 20% so với tổng chi (sự nghiệp giáo dục của đơn vị) sẽ được bổ sung đủ 20%; bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tối đa 80%, chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục (không kể lương và có tính chất lương) tối thiểu 20% (chưa kể nguồn thu học phí).

5. Dự toán chi của các cơ quan hoạt động mang tính đặc thù được tính trên cơ sở định mức, chế độ tiêu chuẩn và các nhiệm vụ chi đặc thù của các cơ quan này. Dự toán chi các cơ quan thuộc diện trên được HĐND tỉnh thông qua.

6. Các đơn vị sự nghiệp: thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Mức kinh phí ngân sách cấp cho hoạt động thường xuyên được căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách địa phương, nhiệm vụ chuyên môn và các định mức chi cụ thể để xác định cho từng đơn vị.

7. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu của Hội đồng nhân dân tỉnh thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện Nghị quyết đạt kết quả.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp thứ 10 (bất thường) thông qua ngày 10 tháng 10 năm 2006./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Bùi Thanh Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2007**

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2006/NQ-HĐND ngày 10/10/2006 của HĐND tỉnh)

**A. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

(Có kèm phụ lục về cơ cấu các nhiệm vụ chi)

Phần I: Cấp tỉnh

**I. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể
(định mức chi tiêu)**

Số biên chế các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	Định mức phân bổ (triệu đồng/biên chế/năm)
-Dưới 21 biên chế	36
-Từ biên chế thứ 21 đến 40	34
-Từ biên chế thứ 41 trở lên	32

II. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

Vùng	đồng/biên chế	đồng/học sinh
1. Khối Trung học phổ thông		
a. THPT công lập		
- Thành phố	32.000.000	180.000
- Đồng bằng	26.000.000	200.000
- Miền núi, Hải đảo	30.000.000	250.000
b. THPT chuyên Lê Khiết	32.500.000	800.000
c. THPT bán công		100.000
2. Trường Dân tộc nội trú		
a. Nội trú tỉnh	30.500.000	4.700.000

b. Nội trú huyện	34.000.000	4.500.000
3. Trung tâm GDTX-HN tỉnh	29.000.000	50.000
4. Trung tâm GDTX huyện	34.000.000	100.000
5. Trung tâm KTTH huyện	25.000.000	
a-Học sinh HN- THCS		
- Đồng bằng		15.000
- Miền núi		30.000
b- Học sinh HN- THPT		
- Đồng bằng		50.000
- Miền núi		100.000
6. Trường Giáo dục khuyết tật	29.000.000	6.500.000
7. Trường Năng khiếu TDTT	26.000.000	3.600.000

III. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề

Chỉ tiêu	đồng/HS/năm học
1. Hệ Đại học	6.400.000
2. Hệ Cao đẳng	5.800.000
3. Hệ Trung cấp	4.500.000
4. Dạy nghề dài hạn (từ 12 tháng trở lên)	4.000.000

IV. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

1. Tuyển tỉnh

Chỉ tiêu	đồng/biên chế/năm	đồng/giường bệnh/năm
-Bệnh viện Đa khoa tỉnh.		35.000.000
-Bệnh viện Lao và bệnh phổi, tâm thần		28.000.000
-Khối y tế dự phòng, Bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em & KHHGĐ		
+Đơn vị có dưới 20 biên chế	36.000.000	
+Đơn vị có từ 20 biên chế trở lên	34.000.000	

2. Tuyển huyện

Chỉ tiêu	đồng/biên chế/năm	đồng/giường bệnh/năm
1- Khối điều trị		
-Thành phố		24.000.000
-Đồng bằng		24.000.000
-Miền núi, Hải đảo		26.000.000
2- Khối Y tế dự phòng, Bảo vệ sức khoẻ bà mẹ, trẻ em & KHHGĐ		
-Thành phố	34.000.00 0	
-Đồng bằng	34.000.00 0	
-Miền núi, Hải đảo	36.000.00 0	
3- Trạm y tế cơ sở		
-Thành phố, đồng bằng	20.000.00 0	
-Miền núi, hải đảo	21.000.00 0	
4- Phụ cấp y tế thôn bản	1.200.000	

V. Định mức phân bổ chi các sự nghiệp: Văn hoá thông tin, Thể dục thể thao, đảm bảo xã hội, Phát thanh truyền hình, Kinh tế, Môi trường:

Thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Mức kinh phí ngân sách cấp cho hoạt động thường xuyên được căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách địa phương, nhiệm vụ chuyên môn và các định mức chi cụ thể để xác định cho từng đơn vị.

VI. Định mức phân bổ chi an ninh - quốc phòng

1. Định mức phân bổ chi an ninh: 2.400 đồng/người dân/năm

2. Định mức phân bổ chi quốc phòng:

a. Bộ Chỉ huy Quân sự: định mức phân bổ: 8.500 đồng/người dân/năm

b. Bộ Chỉ huy Biên phòng: định mức phân bổ: 900 đồng/người dân/năm

Phần II: Cấp huyện, thành phố

I. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính (định mức chi tiêu)

Phân theo vùng	Định mức phân bổ (triệu đồng/biên chế/năm)
Đô thị	33
Đồng bằng	31
Núi thấp - vùng sâu	34
Núi cao - hải đảo	35

II. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

Chỉ tiêu	đồng/biên chế	đồng/học sinh
1. Khối Mầm non		
a. Mầm non công lập		
- Thành phố	30.100.000	300.000
- Đồng bằng	28.000.000	350.000
- Miền núi, hải đảo	25.000.000	380.000
b. Mầm non bán công	13.500.000	50.000
c. Hỗ trợ kinh phí mua thiết bị và đồ chơi (cả công lập và bán công)		100.000
2. Tiểu học		
- Thành phố	25.500.000	160.000
- Đồng bằng	25.000.000	180.000
- Miền núi, hải đảo	27.000.000	230.000
3. Trung học cơ sở		
- Thành phố	25.000.000	170.000
- Đồng bằng	24.000.000	190.000
- Miền núi, hải đảo	27.000.000	240.000
4. Sự nghiệp Phòng Giáo dục		

- Thành phố	32.000.000	
- Đồng bằng	30.000.000	
- Miền núi, hải đảo	33.000.000	

III. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo

1. Đối với Trung tâm bồi dưỡng chính trị: định mức phân bổ: 29.000.000 đồng/biên chế/năm.

2. Đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng

Chỉ tiêu	đồng/ huyện/năm
Thành phố, đồng bằng	60.000.000
Miền núi, hải đảo	70.000.000

IV. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/đài/năm)
Đô thị, đồng bằng	260.000.000
Núi thấp - vùng sâu	280.000.000
Núi cao - hải đảo	300.000.000

- Huyện có Trạm phát lại truyền hình có công suất từ 50W trở lên, đặt tại các xã được bổ sung: 40 triệu đồng/trạm/năm.

- Huyện có Trạm phát lại truyền hình có công suất dưới 50W được bổ sung: 15 triệu đồng/trạm/năm.

V. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hoá thông tin

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/ người/năm)
Đô thị	4.000
Đồng bằng	3.500
Núi thấp, vùng sâu	4.500
Núi cao, hải đảo	5.500

Sau khi phân bổ theo tiêu chí dân số trên, trường hợp huyện có dân số thấp nếu mức phân bổ chưa đảm bảo kinh phí đến 250 triệu đồng thì được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu là 250 triệu đồng/huyện.

VI. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/người/năm)
Đô thị	1.400
Đồng bằng	1.200
Núi thấp - vùng sâu	1.400
Núi cao - hải đảo	2.000

Sau khi phân bổ theo tiêu chí dân số trên, trường hợp huyện có dân số thấp nếu mức phân bổ chưa đảm bảo kinh phí đến 110 triệu đồng thì được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu là 110 triệu đồng/huyện.

VII. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/người/năm)
Đô thị, đồng bằng	400
Núi thấp - vùng sâu	1.000
Núi cao - hải đảo	1.500

- Kinh phí trợ cấp cứu trợ xã hội thường xuyên theo Nghị định 168/2004/NĐ-CP ngày 20/9/2004; Kinh phí trợ giúp gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi theo Nghị định 38/2004/NĐ-CP ngày 17/3/2004 của Chính phủ tính theo đối tượng thực tế.

VIII. Định mức phân bổ chi quốc phòng

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/người/năm)
Đô thị, đồng bằng	1.400
Núi thấp - vùng sâu	1.900
Núi cao - hải đảo	2.500

Sau khi phân bổ theo tiêu chí dân số trên, trường hợp huyện có dân số thấp nếu mức phân bổ chưa đảm bảo kinh phí đến 140 triệu đồng/huyện thì được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu là 140 triệu đồng/huyện để đảm bảo chi các nhiệm vụ theo phân cấp.

IX. Định mức phân bổ an ninh

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/người/năm)
------	-----------------------------------

Đô thị	1.500
Đồng bằng	1.000
Núi thấp, vùng sâu	1.200
Núi cao, hải đảo	2.500

Sau khi phân bổ theo tiêu chí dân số trên, trường hợp huyện có dân số thấp nếu mức phân bổ chưa đảm bảo kinh phí đến 100 triệu đồng/huyện thì được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu là 100 triệu đồng/huyện.

X. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

- Chi sự nghiệp kinh tế phân bổ theo mức bằng 7% chi thường xuyên các lĩnh vực chi (từ mục I đến mục IX phần II) đã tính được theo định mức phân bổ quy định ở trên.

- Đối với đô thị loại III theo quy định tại Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày 05/10/2001 của Chính phủ được phân bổ thêm: 5 tỷ đồng.

XI. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/người/năm)
Đô thị	3.000
Đồng bằng	2.000
Núi thấp - vùng sâu	2.000
Núi cao - hải đảo	3.000

Sau khi phân bổ theo tiêu chí dân số trên, trường hợp huyện có dân số thấp nếu mức phân bổ chưa đảm bảo kinh phí đến 120 triệu đồng/huyện thì được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu là 120 triệu đồng/huyện để đảm bảo chi các nhiệm vụ theo phân cấp.

XII. Chi khác: phân bổ bằng 0,4% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên.

XIII. Phân bổ dự phòng ngân sách: tính 3% trên tổng chi ngân sách cấp huyện.

Phần III: Cấp xã, phường, thị trấn

I. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính (định mức chi tiêu)

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Chỉ tiêu	Đô thị	Đồng bằng	Núi thấp - vùng sâu	Núi cao - Hải đảo
Quản lý hành chính	20	19	21	22

- Kinh phí chi cho cán bộ không chuyên trách, Trưởng thôn, Bí thư chi bộ thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Bí thư chi bộ tổ dân phố, phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân, hoạt động của thanh tra nhân dân cấp xã tính theo thực tế.

- Kinh phí hoạt động Chi bộ Đảng cơ sở tính theo số đảng viên và Chi đảng bộ thực tế.

II. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh

Vùng	Định mức phân bổ (triệu đồng/đài/xã/năm)
Đô thị, đồng bằng	5,5
Miền núi - hải đảo	6

III. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hoá thông tin

Vùng	Định mức phân bổ (triệu đồng/xã /năm)
Đô thị	6
Đồng bằng	5
Núi thấp - vùng sâu	7
Núi cao - hải đảo	8

Kinh phí thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” tính theo số khu dân cư thực tế (mức 1 triệu đồng/khu dân cư).

IV. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao

Vùng	Định mức phân bổ (triệu đồng/xã /năm)
Đô thị, đồng bằng	4
Miền núi - hải đảo	5

V. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/người/năm)
Đô thị, đồng bằng	300
Núi thấp - vùng sâu	800
Núi cao - hải đảo	1.100

Kinh phí đảm bảo chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng được tính theo số đối tượng thực tế và chế độ qui định.

VI. Định mức phân bổ chi an ninh

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/người/năm)
Đô thị	800
Đồng bằng	500
Núi thấp - vùng sâu	800
Núi cao - hải đảo	1.500

VII. Định mức chi quốc phòng

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/người/năm)
Đô thị, đồng bằng	700
Núi thấp - vùng sâu	1.400
Núi cao - hải đảo	1.800

VIII. Định mức chi sự nghiệp kinh tế

Chi sự nghiệp kinh tế phân bổ theo mức bằng 7% chi thường xuyên các lĩnh vực chi (từ mục I đến mục VII phần III) đã tính được theo định mức phân bổ quy định ở trên.

IX. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

Vùng	Định mức phân bổ (triệu đồng/xã/năm)
Đô thị	12
Đồng bằng	8
Núi thấp - vùng sâu	6
Núi cao - hải đảo	7

X. Chi thường xuyên khác: phân bổ bằng 0,4% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên.

XI. Phân bổ dự phòng ngân sách: tính 3% trên tổng chi ngân sách xã.

B. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

1. Đối với thành phố Quảng Ngãi được phân bổ thêm 30% số chi tính theo định mức dân số nêu trên.

2. Các huyện, thành phố có nguồn thu được hưởng theo phân cấp và tỷ lệ % phân chia các khoản thu, nếu cao hơn dự toán thu theo định mức thì được giao thêm nhiệm vụ chi phù hợp với nguồn thu được hưởng (trừ thu cấp quyền sử dụng đất).

3. Phương pháp xác định dân số theo vùng: theo quy định hiện hành./.

PHỤ LỤC

**CƠ CẤU CÁC KHOẢN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2007
VÀ PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VỚI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ**
(Kèm theo Nghị quyết số 52/2006/NQ-HĐND ngày 10/10/2006 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính:
%

Số TT	Nội dung	Cơ cấu các khoản chi năm 2007	Phân cấp nhiệm vụ chi giữa NS cấp tỉnh và NS huyện, xã					Ghi chú
			NS địa phương	Năm 2006		Năm 2007		
				NS tỉnh	NS huyện, xã	NS tỉnh	NS huyện, xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng chi thông xuyên	100.00	100.00	78.15	21.85	40.30	59.70	Từ năm 2007, phân cấp mạnh cho ngân sách huyện, xã. So với năm 2006, tổng chi thông xuyên ngân sách huyện, xã năm 2007 tăng 37,85% (59,7% - 21,85%); ngân sách tỉnh giảm tương ứng.
1	Trợ giá mặt hàng chính sách	0.73	100.00	100.00	0.00	25.00	75.00	
2	Sự nghiệp kinh tế	7.46	100.00	36.19	63.81	43.01	56.99	
3	Sự nghiệp môi trường	1.53	100.00	100.00	0.00	71.54	28.46	
4	Sự nghiệp giáo dục-đào tạo	47.32	100.00	100.00	0.00	24.35	75.65	
5	Sự nghiệp y tế	13.03	100.00	100.00	0.00	100.00	0.00	
6	Sự nghiệp khoa học công nghệ	1.07	100.00	100.00	0.00	100.00	0.00	
7	Sự nghiệp văn hoá thông tin	1.64	100.00	57.22	42.78	44.51	55.49	
8	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	0.98	100.00	49.23	50.77	49.62	50.38	
9	Sự nghiệp thể dục thể thao	0.69	100.00	57.67	42.33	59.10	40.90	
10	Đảm bảo xã hội	2.71	100.00	55.58	44.42	50.37	49.63	
11	Quản lý hành chính	20.36	100.00	33.57	66.43	27.39	72.61	
12	Quốc phòng	1.45	100.00	72.14	27.86	75.88	24.12	
13	An ninh	0.56	100.00	68.83	31.17	50.66	49.34	
14	Chi thông xuyên khác	0.49	100.00	62.36	37.64	51.26	48.74	

Chú thích:

-Dự toán chi thường xuyên NSDP năm 2007 tăng 44,5% so với năm 2006.

-Trong tổng chi thường xuyên năm 2007: Chi sự nghiệp: giáo dục đào tạo và y tế chiếm 60,35%; chi quản lý hành chính chiếm 20,36%. Như vậy, tất cả các lĩnh vực chi còn lại chiếm 19,29%.

**CƠ CẤU CÁC KHOẢN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2007
VÀ PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VỚI NGÂN SÁCH HUYỆN**

Số TT	Nội dung	Cơ cấu (%) các khoản chi 2007	Phân cấp nhiệm vụ chi giữa NS cấp tỉnh và NS huyện, TP (%)					Ghi chú
			NS địa phương	NS tỉnh	NS huyện	Đơn vị tỉnh	Huyện, thành phố	
(1)	(2)			(3)	(4)	(6)	(7)	
-	Tổng chi chi thường xuyên	1,097,390	759,552	593,577	165,975	442,229	655,161	-
1	Trợ giá mặt hàng chính sách	8,000	2,700	2,700		2,000	6,000	
2	Sự nghiệp kinh tế	81,873	67,652	24,482	43,170	35,215	46,658	
3	Sự nghiệp môi trường	16,775	15,450	15,450		12,000	4,775	
4	Sự nghiệp giáo dục-đào tạo	519,237	362,870	362,870		126,438	392,799	
5	Sự nghiệp y tế	142,967	87,264	87,264		142,967		
6	Sự nghiệp khoa học công nghệ	11,703	10,770	10,770		11,703		
7	Sự nghiệp văn hoá thông tin	17,973	12,091	6,919	5,172	8,000	9,973	
8	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	10,750	7,102	3,496	3,606	5,334	5,416	
9	Sự nghiệp thể dục thể thao	7,614	5,627	3,245	2,382	4,500	3,114	
10	Đảm bảo xã hội	29,777	25,076	13,938	11,138	15,000	14,777	
11	Quản lý hành chính	223,380	141,370	47,462	93,908	61,184	162,196	
12	Quốc phòng	15,881	13,030	9,400	3,630	12,050	3,831	
13	An ninh	6,105	3,850	2,650	1,200	3,093	3,012	
14	Chi thường xuyên khác	5,355	4,700	2,931	1,769	2,745	2,610	